

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45 /2017/HS-PT**

Ngày: **29-11-2017**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**
Các Thẩm phán: Ông **Bùi Huy Tiến**
Ông **Võ Ngọc Thông**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành An**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 46/TLPT-HS ngày 20 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo: Trần Thị Thu H, Trần Thị K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

1. Trần Thị Thu H; Sinh ngày 19/7/1979; Tại tỉnh Bình Định.

Nơi ĐKNKTT: xã H, thành phố K; Nơi ở: Thôn 3, xã H, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 4/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Cha là: Trần Ngọc H, sinh năm: 1959; Mẹ là Hồ Thị T, sinh năm: 1962; Anh, chị, em ruột: có 07 người, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1997. Chồng là Hồ Đắc L, sinh năm: 1983. Bị cáo có hai con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2001.

Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2015 cho đến nay.

2. Trần Thị K; sinh năm 1952; Tại tỉnh Bình Định.

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum;
 Nghề nghiệp: Làm nông, Trình độ học vấn: 0/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc:
 Kinh; Tôn giáo: Không; Cha là Trần Đ, sinh năm 1917 (chết năm 1992); Mẹ là
 Nguyễn Thị L, sinh năm 1922 (chết năm 2011); bị cáo là con thứ 3 trong gia đình
 có 05 người, lớn nhất sinh năm 1945, nhỏ nhất sinh năm 1959; Chồng là Dương
 N, sinh năm: 1950; Bị cáo có 04 con, lớn nhất sinh năm 1972, nhỏ nhất sinh năm
 1984.

Tiền án, tiền sự: Không

Ngày 06/01/2017, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay.

- Người bị hại:

1. Chị Hoàng Thị Bạch T, sinh năm: 1960.

Trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1975.

Trú tại: đường T, Phường D, thành phố K, tỉnh KonTum.

3. Ông Mai Hòa B, sinh năm: 1947 và bà Nguyễn Thị Bích L, Sinh năm: 1950.

Cùng trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

4. Ông Mai Xuân H, sinh năm 1992 .

Trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

5. Bà Bùi Thị H2, sinh năm: 1963.

Trú tại: đường P, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

6. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1975.

Trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

7. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1982.

Trú tại: Phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

2. Bà Nguyễn Thị C; Tên gọi khác: Tần, sinh năm: 1951.

Trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1962.

Trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

4. Chị Nguyễn Thị Mỹ L, Sinh năm: 1975.

Trú tại: phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 1999 đến năm 2003, Ông Dương N là cán bộ địa chính xã H, thị xã K (xã H nay được chia thành xã H và phường T, TP. Kon Tum) có nhận nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) từ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố K để cấp phát cho dân, nhưng ông N không cấp phát cho dân mà cất giữ ở nhà của mình. Đến năm 2003, ông N nghỉ hưu nhưng cũng không bàn giao lại cho người kế nhiệm (ông N khai do có một số khu vực đất đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho người dân nằm trong quy hoạch đất công cộng, nên không cấp phát cho dân). Thời gian trước năm 2014, Trần Thị Thu H có quan hệ quen biết và có vay của bà Trần Thị K (vợ ông Dương N) số tiền 10.000.000 đồng, nhưng sau đó H không có tiền để trả cho bà K, H nói với bà K không có tài sản gì thế chấp để vay tiền trả cho bà K, nghe H nói vậy, bà K tự ý đưa 02 giấy chứng nhận QSDĐ mà chồng bà K là ông Dương N đang Cất giữ cho H và nói: “có bìa đỏ, nhưng những bìa đỏ này đều không có giá trị, có vay được thì vay”, sau đó H đã mang 02 giấy chứng nhận QSDĐ trên đi thế chấp vay được số tiền 2.000.000 đồng và trả cho bà K được 500.000 đồng tiền lãi.

Trong lần mượn giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên, H biết bà K cất giữ rất nhiều giấy chứng nhận QSDĐ, đồng thời nghe được bà K nói nguồn gốc các giấy chứng nhận QSDĐ “số giấy chứng nhận QSDĐ này là của các hộ dân trên địa bàn xã H được cấp trước đây, nhưng do sổ đất này nằm trong diện quy hoạch nên chồng của bà là ông Dương N - cán bộ địa chính trước đây không phát cho dân nữa, hiện sổ giấy này không có giá trị sử dụng”.

Thời gian sau đó, mặc dù H nhận thức các giấy chứng nhận QSDĐ do bà K đưa cho là không có giá trị sử dụng, nhưng do cần tiền để tiêu xài cá nhân và trả nợ, nên H đã nảy sinh ý định mượn số giấy chứng nhận QSDĐ này để thế chấp vay tiền người khác. Để thực hiện ý định của mình, H nhiều lần đến tìm gặp bà K nài nỉ và đưa ra thông tin: “Chồng đang đau ốm, đang cần tiền để trang trải cuộc sống, cũng như cần vốn làm ăn buôn bán ...” để đặt vấn đề mượn giấy chứng nhận QSDĐ. Với thông tin mà H đưa ra, bà K nghĩ rằng số giấy chứng nhận QSDĐ đang cất giữ không còn giá trị sử dụng cho H mượn và H sẽ trả lại, nên bà K giấu chồng, nhiều lần lén lút đưa cho H. Để được bà K nhiều lần tin tưởng đưa giấy chứng nhận QSDĐ, sau mỗi lần bà K đưa giấy chứng nhận QSDĐ H, H nói “mỗi

giấy chứng nhận chỉ thế chấp vay được khoảng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng”, đồng thời H còn nói với bà K làm dịch vụ đáo nợ Ngân hàng cho người khác để hưởng hoa hồng. Cũng trong thời gian này, H còn đặt vấn đề mượn tiền bà K để đáo hạn Ngân hàng cho người khác hưởng hoa hồng, nhưng bà K không có tiền, nên H gợi ý bà K sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ của gia đình bà K thế chấp cho người khác vay tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác, xong đáo hạn sẽ lấy lại giấy chứng nhận QSDĐ và được bà K đồng ý. Sau đó, H lấy giấy chứng nhận QSDĐ gia đình bà K thế chấp cho bà Lê Thị H1 ở đường Trần Nguyên Hãn, TP. Kon Tum để vay 25.000.000 đồng, lần này H nói người nhờ H đáo nợ Ngân hàng bồi dưỡng cho bà K 3.000.000 đồng. Tin tưởng H, nên những lần sau đó bà K nhiều lần đưa giấy chứng nhận QSDĐ mang tên người khác của chồng cất giữ cho H, mà không nhớ là bao nhiêu giấy chứng nhận QSDĐ.

Trong khoảng thời gian từ tháng 09/2014 đến tháng 8/2015, để có tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, đồng thời biết trước được mình hoàn toàn không có khả năng trả nợ, Trần Thị Thu H đưa ra thông tin không đúng sự thật như cần tiền để buôn bán chuối, mua bán gỗ Trắc, mua vật liệu cho chồng xây dựng nhà cho người khác, mua đất, nhà; giả mạo giấy vay tiền, mà H là người cho vay tiền, người vay tiền là người đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ và đưa ra thông tin gian dối cần vay tiền để cho những người đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ vay lại hưởng tiền lãi xuất chênh lệch, làm cho nhiều người trên địa bàn thành phố K tin tưởng là thật cho H vay, mượn tiền, rồi sau đó H bỏ trốn chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Hoàng Thị Bạch T:

Từ năm 2013 đến đầu năm 2014, H nhiều lần vay tiền của bà Hoàng Thị Bạch T nhưng qua các lần vay tiền, H đều trả đầy đủ tiền gốc và tiền lãi cho bà Thủy. Tuy nhiên, thời gian từ đầu năm 2014 đến ngày 22/8/2015, H nhiều lần đưa ra thông tin gian dối với nội dung: “H đang cần tiền để đi mua bán gỗ trắc, mua nhà, mua vật liệu cho chồng xây dựng nhà cho người khác” và thế chấp cho bà Hoàng Thị Bạch T 02 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Đỗ Văn T và Nguyễn Thị Thu C để vay nhiều lần tiền bà T. Đến ngày 22/8/2015, H viết giấy nhận nợ bà T với tổng số tiền 976.500.000 đồng (Trong đó, số tiền 175.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T trực tiếp mượn và viết giấy nhận nợ bà T, do H bảo lãnh cho bà Nguyễn Thị T vay bà Thủy). Như vậy, số tiền H đã chiếm đoạt của bà T là: $976.500.000đ - 175.000.000đ = 801.500.000$ đồng. Ngoài ra, H còn đưa cho bà T 01 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Thị K (Bà nội của H), để nhờ T cấp đổi lại sổ.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Lê Thị H1:

Từ tháng 9/2014 đến tháng 4/2015, H đưa ra thông tin gian dối với nội dung: “Vay tiền cho bà Nguyễn Thị T để buôn chuối, những người đứng tên trong các giấy chứng nhận QSDĐ mà H thế chấp vay tiền của H1 đều là hàng xóm với H và vay tiền để cho người khác vay lại hưởng phần chênh lệch lãi suất” thế chấp 05 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên người khác, với 06 lần vay tiền của bà Lê Thị H1 cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 26/09/2014, H thế chấp cho bà H1 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê Văn Bộ và đưa ra thông tin gian dối gia đình ông Lê Văn Bộ cần tiền buôn bán chuối, nên thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ để vay bà H1 số tiền 20.000.000 đồng, H có viết giấy nhận nợ.

- Lần 2: Ngày 03/11/2014, H thế chấp cho bà H1 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Hồ Bộ (thực tế H sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê Văn Bộ để thế chấp vay thêm tiền, chứ không có giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Hồ Bộ đã ghi trong giấy vay tiền) và đưa ra thông tin gian dối gia đình ông Hồ Bộ cần tiền buôn bán chuối, nên thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ để vay bà H1 số tiền 20.000.000 đồng, H có viết giấy nhận nợ.

- Lần 3 : Ngày 28/12/2014, H thế chấp cho bà H1 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Văn H và đưa ra thông tin gian dối gia đình ông Nguyễn Văn H là hàng xóm của H cần tiền chăn nuôi, nên thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ để vay bà H1 số tiền 20.000.000 đồng, H có viết giấy nhận nợ.

- Lần 4: Ngày 27/01/2015, H tiếp tục liên hệ bà H1 và đưa ra thông tin gian dối ông Nguyễn Văn H cần vay thêm tiền để thuê đất trồng mỳ, nên đã vay thêm số tiền 25.000.000đồng, H có viết giấy nhận nợ.

- Lần 5: Ngày 19/01/2015, H thế chấp cho bà H1 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trần Thành L và đưa ra thông tin gian dối gia đình Trần Thành L cần tiền thuê đất trồng mỳ, nên thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ để vay bà H1 số tiền 40.000.000 đồng, H có viết giấy nhận nợ.

- Lần 6: Ngày 20/01/2015, H thế chấp cho bà H1 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Võ Thị T và đưa ra thông tin gian dối bà T là cô của H cần tiền buôn bán, nên thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ để vay bà H1 số tiền 30.000.000 đồng, H có viết giấy nhận nợ.

Ngoài ra, H còn đưa ra thông tin gian dối với nội dung vay tiền cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch tiền lãi xuất, vay bà H1 04 khoản tiền trả góp khác (tiền lãi cộng vào tiền gốc trả theo từng ngày trong một khoảng thời gian thỏa thuận) cụ thể như sau:

- Ngày 18/05/2015 vay 10.800.000 đồng trong thời hạn 01 tháng và sẽ góp lại 12.000.000 đồng, đã góp được 5.600.000 đồng (còn nợ 400.000đ/ngày X 16 ngày = 6.400.000 đồng).

- Ngày 26/05/2015 vay 10.800.000đ trong thời hạn 01 tháng và sẽ góp lại 12.000.000 đồng, đã góp được 5.200.000 đồng (còn nợ 400.000đ/ngày X 17 ngày = 6.800.000 đồng).

- Ngày 07/08/2015, vay 27.000.000đ trong thời hạn 02 tháng và sẽ góp lại 30.000.000 đồng, đã góp được 15.500.000 đồng (còn nợ 500.000đ/ngày X 29 ngày = 14.500.000 đồng);

- Ngày 22/8/2015 (09/07/2015 âm lịch) vay 4.050.000đ trong thời hạn 01 tháng và sẽ góp lại 4.500.000 đồng, đã góp được 1.200.000 đồng (còn nợ 150.000đ/ngày X 22 ngày = 3.300.000 đồng).

Đến ngày 22/8/2015, tổng số tiền mà H chiếm đoạt của bà H1 là 207.650.000đồng. Cũng trong thời gian này, H và bà H1 thỏa thuận với nhau: bà H1 lấy 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 tivi và 01 bộ âm ly với tổng giá trị là 85.000.000 đồng để trừ vào số tiền mà H nợ H1 và H đã trả cho bà H1 số tiền (tiền góp) là 27.500.000đồng. Tổng số tiền H đã trả cho Hoa là 112.500.000đồng

Ngày 27/04/2015, H thế chấp cho bà H1 giấy chứng nhận QSDĐ mang chính tên vợ chồng H là Hồ Đắc L + Trần Thị Thu H để vay nhiều lần với tổng số tiền 120.000.000đồng. Xét thấy, giấy chứng nhận QSDĐ trên là tài sản có thật của vợ chồng H, H không đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt, đây là quan hệ vay, mượn nảy sinh tranh chấp về dân sự, nên Cơ quan điều tra không đề cập giải quyết là có căn cứ.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của vợ, chồng ông Mai Hòa B và bà Nguyễn Thị Bích L:

Từ 31/10/2014 đến 30/01/2015, H nhiều lần liên hệ với vợ chồng ông B, bà L ở phường T, TP. Kon Tum và đặt vấn đề thế chấp 17 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên người khác để vay tiền và chủ động đưa ra thông tin gian dối với nội dung “vay tiền ông B, bà L để cho những người đứng tên trên 17 giấy chứng nhận QSDĐ vay lại để hưởng chênh lệch tiền lãi xuất”, đồng thời H viết giả mạo giấy người đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ vay tiền của H, để được ông B, bà L tin tưởng cho vay tiền, rồi chiếm đoạt; cụ thể các lần như sau:

- Lần 1: Ngày 31/10/2014, H lần lượt thế chấp cho ông B các giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Hồ Văn T để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 1,2%/tháng và 60.000.000 đồng với lãi suất 1,2%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Văn M để vay số tiền 140.000.000 đồng, với lãi suất 1,2%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê D để vay số tiền 100.000.000

đồng với lãi suất 1,2%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Đỗ Văn K để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 1,4%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê Thị Hồng T để vay số tiền 100.000.000đồng, với lãi suất 1,4%/tháng.

- Lần 2: Ngày 26/11/2014, H tiếp tục lần lượt thế chấp cho ông B các giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Võ Văn N để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 1,6%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Thị Thu C để vay số tiền 150.000.000đồng, với lãi suất 1,6%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê Văn P để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 1,6%/tháng. Đến khoảng tháng 6/2015, H mang giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trương Việt H đưa cho ông B để đổi lấy lại giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Thị Thu C.

- Lần 3: Ngày 25/12/2014, H thế chấp cho ông B giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phạm Kim Sơn để vay số tiền 150.000.000đồng, với lãi suất 1,6%/tháng.

- Lần 4: Ngày 26/12/2014, H thế chấp cho ông B giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phạm Thị Minh để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 1,2%/tháng.

- Lần 5: Ngày 26/01/2015, H lần lượt thế chấp cho ông B các giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Võ Thị T để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 4,5%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Thị X để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 4,5%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Xuân T để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 4,5%/tháng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phạm Văn T để số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 4,5%/tháng. Đến ngày 14/6/2015, H đưa giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trương Văn C cho ông B, để đổi lấy lại giấy chứng nhận QSDĐ Phạm Văn T.

- Lần 6: Ngày 30/01/2015, H thế chấp cho Ông B giấy chứng nhận mang tên Lê Hồng L để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 4,5%/tháng.

Ngoài ra, từ ngày 06/2/2015 đến 24/6/2015, H đặt vấn đề vay tiền của bà Nguyễn Thị Bích L và đưa ra thông tin gian dối với nội dung: “mua đất liền kề lô đất của vợ chồng H ở xã H, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum, vay tiền cho người khác vay lại, để hưởng chênh lệch về lãi suất”, bà L tin tưởng đồng ý và giấu gia đình cho H vay nhiều lần với tổng số tiền là 140.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24K trị giá 37.154.000 đồng (theo bản kết luận định giá số 06/KL-ĐG ngày 7/6/2016 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh Kon Tum). Bút lục số: 54.

Như vậy, tổng số tiền mà H chiếm đoạt của vợ, chồng ông B và bà L là 1.877.154.000đồng, H đã trả lãi cho ông B, bà L đến tháng 6/2015 với tổng số tiền là 234.100.000đồng.

4. Hành vi chiếm đoạt tiền của ông Mai Xuân H:

- Lần 1: Ngày 05/01/2015, H thế chấp cho ông Mai Xuân H giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trần Quang T để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 3,0%/tháng.

- Lần 2: Ngày 06/01/2015, H thế chấp cho ông H giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phạm Khắc V để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 2,5%/tháng. Như vậy, tổng số tiền mà H chiếm đoạt của ông H là 200.000.000đồng, H đã trả lãi cho ông H đến tháng 6/2015 với tổng số tiền là 33.000.000đồng.

5.Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của bà Bùi Thị H2:

Từ ngày 08/5/2015 đến ngày 13/7/2015, H đã đưa ra thông tin gian dối với nội dung là: “vay tiền của bà H để cho những người đứng tên trong các giấy chứng nhận QSDĐ vay lại với lãi suất cao hơn để hưởng lãi suất phần chênh lệch” và thế chấp cho bà Bùi Thị H2 10 giấy chứng nhận QSDĐ (trong đó, có 08 giấy chứng nhận QSDĐ có nguồn gốc từ bà Nguyễn Thị K), với 07 lần vay tiền của bà H2, rồi chiếm đoạt; cụ thể như sau:

-Lần 1: Ngày 08/05/2015, H thế chấp cho bà H2 các giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Thị Mộng H để vay số tiền 40.000.000đồng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phùng Thị H để vay số tiền 40.000.000đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

-Lần 2: Ngày 10/05/2015, H thế chấp cho bà H2 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Đoàn Đ để vay số tiền 40.000.000đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

-Lần 3: Ngày 11/05/2015, H thế chấp cho bà H2 các giấy chứng nhận mang tên Lữ Đình S để vay số tiền 40.000.000đồng; giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Ao Thành D để vay số tiền 80.000.000đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

-Lần 4: Ngày 15/05/2015, thế chấp cho bà H2 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên A H và A Hr để vay số tiền 15.000.000đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

-Lần 5: Ngày 22/5/2015, H thế chấp cho bà H2 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trần Ngọc A + Nguyễn Thị Tuyết N (do bà Nguyễn Thị Tuyết N sinh năm 1962, trú tại Tổ 5, phường T, TP. Kon Tum đưa cho H, nhờ H vay số tiền 10.000.000 đồng), nhưng H đã tự ý vay 70.000.000 đồng, sau đó H đưa cho bà Nga 10.000.000 đồng, H chiếm đoạt 60.000.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng nêu trên H không chiếm đoạt, đây là quan hệ vay, mượn nảy sinh tranh chấp về dân sự, nên không đề cập giải quyết.

-Lần 6: Ngày 05/06/2015, H thế chấp cho bà H2 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Hồ Văn T để vay số tiền 50.000.000đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

-Lần 7: Ngày 13/07/2015, H thế chấp cho bà H2 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phùng Tiến H (do bà Nguyễn Thị Mỹ L đưa cho H, để nhờ H vay 10.000.000đồng), nhưng H đã tự ý vay 50.000.000đồng, sau đó H đưa cho bà Linh 10.000.000đồng, H chiếm đoạt 40.000.000đồng, số tiền 10.000.000đồng nêu trên H không chiếm đoạt, đây là quan hệ vay, mượn nảy sinh tranh chấp về dân sự, nên không đề cập giải quyết.

Như vậy, tổng số tiền mà H chiếm đoạt của bà H2 là 405.000.000 đồng, H đã trả lãi cho bà H2 số tiền 2.000.000đồng (đối với lần vay tiền ngày 08/5/2015).

6. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của bà Đỗ Thị B:

Từ ngày 23/7/2015 (8/6/2015 - âm lịch) đến ngày 7/8/2015, H đưa ra thông tin gian dối “H đang đi mua chuối để bán sang Trung Quốc nhưng thiếu tiền” đã 03 lần vay tiền, vàng của bà Đỗ Thị B với tổng số tiền là 32.500.000đ và 4,5 chỉ vàng 24K; 02 chỉ vàng 18K (Ngày 23/7/2015 H vay 2.500.000đồng và 2,5 chỉ vàng 24K; ngày 03/8/2015 H vay 30.000.000đồng; ngày 07/8/2015 H vay 02 chỉ vàng 24K và 02 chỉ vàng 18K).

Kết luận định giá số 06/KL-ĐG ngày 7/6/2016 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự xác định: 4,5 chỉ vàng 24K; 02 chỉ vàng 18K có giá trị 17.602.000đồng. Như vậy, tổng số tiền H chiếm đoạt của bà Bích là 50.102.000đồng. Bút lục số: 54

7. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị N:

Vào khoảng cuối năm 2014, H đã đưa ra thông tin gian dối với nội dung: “thiếu tiền mua đất, vay tiền để đáo nợ ngân hàng cho người khác, hứa hẹn sẽ trả trong thời gian ngắn, hứa hẹn sẽ bán heo đang nuôi để trừ nợ trong trường hợp H không có tiền để trả cho bà N - ông T”, thế chấp cho bà N ở phường Q, TP. Kon Tum 02 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị D, với 03 lần vay tổng số tiền là 95.000.000đồng (Trong đó, 01 khoản tiền góp 30.000.000 đồng trong thời gian 02 tháng đóng lại 36.000.000 đồng, H đã đóng được 6.000.000 đồng và nợ lại 30.000.000đồng; khoản vay 60.000.000đồng tính lãi theo ngày (với lãi suất 7.000đ/1.000.000đ/ngày) và 01 khoản vay 5.000.000đồng không tính lãi. Sau khi vay được tiền, H sử dụng để trả tiền lãi, tiền gốc cho các khoản vay khác, số heo mà H hứa hẹn sẽ bán cho bà N để trừ nợ thì H đã đem bán cho người khác.

Đến ngày 24/6/2015, H viết giấy nhận nợ ông T, bà N tổng số tiền gốc và lãi là 150.000.000đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã xác định bà N và H đã thống nhất, H chỉ nợ bà N số tiền gốc là 95.000.000đồng. Như vậy, tổng số tiền H chiếm đoạt của bà N là 95.000.000 đồng, H đã trả tiền lãi cho bà N đến tháng 6/2015 số tiền là 45.000.000đồng.

Như vậy, Trần Thị Thu H đã chiếm đoạt những người bị hại với tổng số tiền là 3.636.406.000 đồng. Trong đó, bị can Trần Thị K đồng phạm với Trần Thị Thu H chiếm đoạt những người bị hại với tổng số tiền 3.256.500.000 đồng (trong đó, H sử dụng 02 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Đỗ Văn T, Nguyễn Thị Thu C thế chấp vay của bà Hoàng Thị Bạch T số tiền 801.500.000 đồng; sử dụng 04 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê Văn B, Nguyễn Văn H, Trần Thành L, Võ Thị T để thế chấp vay của bà Lê Thị H1 số tiền 155.000.000 đồng; sử dụng 17 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Hồ Văn T, Nguyễn Văn M, Lê D, Đỗ Văn K, Lê Thị Hồng T, Võ Văn N, Nguyễn Thị Thu C, Lê Văn P, Trương Việt H, Phạm Kim S, Phạm Thị M, Võ Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Xuân T, Phạm Văn T, Trương Văn C, Lê Hồng L) để thế chấp vay của vợ chồng ông Mai Hòa B và bà Lê Thị Bích L số tiền 1.700.000.000 đồng; sử dụng 02 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trần Quang T, Phạm Khắc V để thế chấp vay của ông Mai Xuân H số tiền 200.000.000 đồng; sử dụng 08 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Lê Thị Mộng H, Phùng Thị H, Đoàn Đ, Lữ Đình S, Ao Thành D, A H, A Hr, Hồ Văn T để thế chấp vay của bà Bùi Thị H2 số tiền 305.000.000 đồng; sử dụng 02 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Thị D để thế chấp vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 95.000.000 đồng). Quá trình vay tiền, H đã trả lãi cho những người bị hại, được coi là tiền khắc phục hậu quả số tiền 379.602.000 đồng. Các bút lục số: 194 - 334, 335 - 449, 450-514, 515-529, 549-562, 605-610, 633-636.

Kết quả giám định tư pháp số 11/GDTP-2016 ngày 17/4/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh KonTum kết luận: Trên tất cả các giấy H vay, mượn tiền, thì bên mục người vay, mượn tiền chữ ký và chữ viết tên Trần Thị Thu H là do H viết ra.

*** Tại bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:**

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Thu H, Trần Thị K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 20; Điều 53; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Thu H 14 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam (15/12/2015).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 20; Điều 53; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị K 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt để thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trần Thị Thu H phải bồi thường cho những người bị hại số tiền sau đây:

1. Bà Hoàng Thị Bạch T số tiền 801.500.000đ.
2. Bà Lê Thị H1 số tiền 95.150.000đ.
3. Ông Mai Hòa B và bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 1.643.054.000đ (trong đó có 12 chỉ vàng 24k trị giá 37.154.000 đồng).
4. Ông Mai Xuân H số tiền 167.000.000đ.
5. Bà Bùi Thị H2 số tiền 403.000.000đ.
6. Bà Đỗ Thị B số tiền 50.102.000đ.
7. Chị Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí; quyền kháng cáo và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2017, Trần Thị K có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 21/9/2017, người bị hại ông B, bà L kháng cáo yêu cầu xử tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Thu H.

Tại phiên toà phúc thẩm các người bị hại: ông Mai Hoà Bình, bà Nguyễn Thị Bích L giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xử tăng hình phạt đối với bị cáo H.

Bị cáo Trần Thị Thu H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức hình phạt thấp nhất để sớm trở về lao động, kiếm tiền trả nợ, khắc phục hậu quả.

Bị cáo Trần Thị K, do đang nằm viện điều trị bệnh nên có đơn trình bày hoàn cảnh, xin xét xử vắng mặt và có nộp giấy xác nhận của cơ quan y tế.

Người bị hại ông Mai Văn B và bà Nguyễn Thị Bích L trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm đến nay bị cáo không hề khắc phục hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử tăng hình phạt lên 20 năm tù đối với bị cáo H.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Về nội dung: Sau khi đánh giá tính chất hành vi của các bị cáo, hậu quả của vụ án, việc áp dụng pháp luật của cấp sơ thẩm là đúng pháp luật, Kiểm sát viên đề

ngợi Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của ông B, bà L đối với bị cáo Trần Thị Thu H, đồng thời đề nghị chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị K.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, bị cáo, người bị hại và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Xét kháng cáo của ông Mai Hoà Bình, bà Nguyễn Thị Bích L về việc tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Thu H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Chỉ trong một thời gian gần 01 năm từ tháng 9/2014 đến tháng 8/2015 bị cáo H đã lợi dụng sự quen biết và có quan hệ vay mượn tiền với bị cáo Trần Thị K, với sự giúp đỡ của bị cáo K, bị cáo H đã sử dụng 37 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa cấp phát cho người khác để thực hiện nhiều hành vi gian dối nhằm nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người trên địa bàn thành phố K, tổng số tiền mà bị cáo H đã chiếm đoạt là 3.636.406.000 đồng, của 07 người bị hại rồi bỏ trốn. Với hành vi gian dối, sử dụng giấy tờ không có giá trị, tạo lòng tin để vay mượn tiền nhưng hoàn toàn không có khả năng thanh toán, sau khi lấy được tiền thì bỏ trốn của bị cáo H đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự. Với số tiền trên 500.000.000 đồng, bị cáo đã phạm vào tình tiết tăng nặng định khung tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự, đồng thời bị cáo phạm tội nhiều lần, đối với 07 người bị hại nên cũng đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần được quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999. Xét tính chất hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, không những gây thiệt hại rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị hại mà còn ảnh hưởng rất lớn đến tình hình trật tự trị an xã hội tại địa bàn tỉnh Kon Tum.

Tại bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ về nhân thân, nguyên nhân điều kiện phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo H. Tuy nhiên, chỉ xử phạt bị cáo Trần Thị Thu H mức án 14 năm tù là có phần nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo và gia đình bị cáo cũng không có thiện chí, trách nhiệm gì để khắc phục phần nào hậu quả vật chất mà bị cáo đã gây ra cho người bị hại, do vậy cần chấp nhận kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của những người bị hại ông B, bà H đối với bị cáo để đảm bảo đúng tính chất, hành vi phạm tội, hậu quả mà bị cáo H đã gây ra.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị K, Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo K là người biết rõ những Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chồng mình là ông Dương N cất giữ của người khác, nhưng vì vụ lợi và cả

tin đối với bị cáo H, nên bị cáo đã đưa cho bị cáo H sử dụng, nhiều lần có hành vi gian dối để lừa đảo, nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, là đã tạo điều kiện vật chất cho bị cáo H phạm tội, bản thân bị cáo K cũng biết rất rõ bị cáo H sử dụng các giấy tờ này để phạm tội nhiều lần, do vậy cấp sơ thẩm xác định bị cáo K có vai trò đồng phạm giúp sức theo quy định tại Điều 20 Bộ luật hình sự là có căn cứ pháp luật. Tính chất hành vi đồng phạm với vai trò giúp sức của bị cáo K đối với bị cáo H cũng rất nguy hiểm cho xã hội, tại bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng vai trò tính chất đồng phạm, hậu quả của vụ án áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 139, Điều 20, Điều 53, điểm g khoản 1 Điều 48, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự và cấp sơ thẩm cũng đã áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để xử phạt bị cáo Trần Thị K 09 năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng tính chất hành vi, vai trò đồng phạm của bị cáo. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm xem xét bị cáo K không trực tiếp chiếm đoạt tiền của những người bị hại, ngoài số tiền lấy nợ thì bị cáo K chỉ hưởng lợi tiền bồi dưỡng một tỉ lệ rất nhỏ (3.256.500đ) từ việc bị cáo H chiếm đoạt, vai trò không lớn, bản thân bị cáo đang nằm viện, chồng bị bại liệt nên cũng cần xem xét giảm cho bị cáo một thời gian như đề nghị của Kiểm sát viên để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Các nội dung khác về bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí phúc thẩm, do chấp nhận kháng cáo nên bị cáo K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248, điểm e khoản 2 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Chấp nhận kháng cáo của người bị hại ông Mai Hoà B, bà Nguyễn Thị Bích L về việc yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Thu H, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị K. Sửa phần quyết định về hình phạt đối với bị cáo H và bị cáo K.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 20; Điều 53; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Thu H 16 năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 15/12/2015.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 20; Điều 53; điểm g

khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự 1999. Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, khoản 3 Điều 7, Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị K 08 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt để thi hành án.

2/ Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Trần Thị K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Công an tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi